

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2020  
CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**Kính thưa:** - Các quý vị đại biểu  
- Các quý vị cổ đông

Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty hoạt động theo cơ chế Công ty Cổ phần. Công ty đã quản lý và điều hành các hoạt động SXKD đảm bảo có hiệu quả, các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng cao.

**1. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh đã được Công ty kiểm toán xác nhận như sau:**

- a. Báo cáo kiểm toán (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- b. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- c. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- d. Báo cáo thuyết minh tài chính (Có báo cáo chi tiết kèm theo).

**2. Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức và trích lập các quỹ:**

* Lợi nhuận trước thuế năm 2020:	74.619.991.583 đồng.
* Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế:	23.185.786.505 đồng.
- Các khoản chi phí loại trừ:	598.935.581 đồng.
- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 68/NĐ-CP năm 2020:	22.586.850.924 đồng.
* Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2020:	97.805.778.088 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	19.561.155.618 đồng.
- Chi phí thuế TNDN truy thu của cơ quan Thuế:	0 đồng.
<b>Tổng lợi nhuận còn lại sau thuế:</b>	<b>55.058.835.965 đồng.</b>

(a) Chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu bằng 10% Vốn điều lệ:

$$10\% \times 150.000.000.000đ = 15.000.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Trong đó: - Cổ phần nhà nước (101.160.000 CP) = 10.116.000.000 đồng.}$$

$$\text{- Cổ phần phổ thông (48.840.000 CP) = 4.884.000.000 đồng.}$$

(b) Lợi nhuận còn lại: 40.058.835.965 đồng.

- Trích quỹ ĐTPT (30% lợi nhuận còn lại): 12.017.650.790 đồng.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người lao động Công ty năm 2020 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 1, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

$$(93.141.000.000/12 \times 1,5) = 11.642.625.000 \text{ đồng.}$$



Trong đó: Quỹ Khen thưởng 40%: 4.657.050.000 đồng.

Quỹ Phúc lợi 60% : 6.985.575.000 đồng.

- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty (1,5 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2020 theo hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Mục 5 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

$(2.381.000.000/12 \times 1,5) =$  297.625.000 đồng.

\* Lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau: 16.100.935.175 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** ✓  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Tuấn Ngọc**



## BÁO CÁO

### Tiền thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2020 Kế hoạch tiền thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2021

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23 tháng 6 năm 2020, mức thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty tính theo bảng sau:

#### 1. Tiền thù lao cho HĐQT, ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2020:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức thù lao hàng tháng của các thành viên HĐQT, BKS
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng
2	Ủy viên HĐQT	04 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng
3	Trưởng ban KS	01 người	Hưởng lương chuyên trách, không có thù lao.
4	Ủy viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng
5	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng

- Tổng mức thù lao được hưởng của năm 2020 là: 377.040.000 đồng

#### 2. Tiền thù lao cho HĐQT, ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2021 như năm 2020:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức thù lao hàng tháng của các thành viên HĐQT, BKS
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng
2	Ủy viên HĐQT	04 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng
3	Trưởng ban KS	01 người	Hưởng lương chuyên trách, không có thù lao.
4	Ủy viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng
5	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng

- Tổng mức thù lao dự kiến được hưởng của năm 2021 là: 429.600.000 đồng.

3. Tiền lương Trưởng ban kiểm soát chuyên trách năm 2021 được được xác định như năm 2020, xếp mức 22.900.000 đồng/tháng (Hạng I/Nhóm II; Phụ lục 04-Tiền lương của Người quản lý) theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam. ✓

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc



**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020  
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**

**TRƯỚC ĐHĐCĐ CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN  
NĂM 2021**

Kính thưa các quý vị cổ đông;

Kính thưa quý vị đại biểu.

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin;

Căn cứ vào kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2020 giữa Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam với Công ty CP KD than Miền Bắc – Vinacomin;

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2020 của HĐQT Công ty;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính sau kiểm toán 12 tháng năm 2020 của Công ty cổ phần KD than Miền Bắc – Vinacomin được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần KD than Miền Bắc – Vinacomin thực hiện nhiệm vụ năm 2020 theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát. Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu, không tham gia giám sát chất lượng dự án hoàn thành của công tác ĐTXDCB. Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu than nhập khẩu, vận chuyển, bốc xếp, pha trộn chế biến thuê ngoài ... mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, chứng từ, sổ sách của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về thẩm định kết quả thực hiện SXKD năm 2020; thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin trước ĐHĐCĐ năm 2021 như sau:

**I. Thẩm định Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020**

**1. Thẩm định Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2020 của Công ty:**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020 số 6326/TKV-KH ngày 23/12/2019 và các kế hoạch điều chỉnh	Thực hiện 12 THÁNG năm 2020	% TH so KH năm 2020
A	B	C	2	3	5
1	<b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>				



a	Than mua vào (Điều chỉnh KH than nhập khẩu)	Tấn	6.700.000	6.869.685	103%
b	Than bán ra	Tấn	6.100.000	6.193.469	102%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn		1.335.333	
	- Than chế biến giao lại TKV	Tấn		4.858.136	
<b>2</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>11.559.218</b>	<b>10.990.284</b>	<b>95%</b>
2.1	Doanh thu than	"	11.499.218	10.895.609	95%
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	40.000	76.829	192%
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	17.846	89%
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>"</b>	<b>10.782.042</b>	<b>10.217.531</b>	<b>95%</b>
3.1	Giá vốn kinh doanh than	"		10.197.348	
3.2	Dịch vụ hộ lớn	"		13.081	
3.3	Kinh doanh khác	"		7.102	
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất( Lãi gộp)= (2) - (3)</b>	<b>"</b>	<b>777.176</b>	<b>772.753</b>	<b>99%</b>
4.1	GTSX than	"	727.176	698.261	96%
4.2	GTSX dịch vụ hộ lớn	"	40.000	63.748	159%
4.3	GTSX KD khác	"	10.000	10.744	107%
<b>5</b>	<b>GTSX tính lương</b>	<b>"</b>	<b>384.791</b>	<b>431.671</b>	<b>112%</b>
<b>6</b>	<b>Chi phí SXKD</b>		<b>693.176</b>	<b>648.839</b>	<b>94%</b>
<b>6.1</b>	<b>Chi phí trung gian</b>		<b>556.141</b>	<b>527.103</b>	<b>95%</b>
	Trong đó: CP VC, BX bán hàng thuê ngoài		392.385	341.082	87%
<b>6.2</b>	<b>Giá trị gia tăng ( GDP )</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>137.035</b>	<b>121.736</b>	<b>89%</b>
	- Khấu hao TSCĐ	"	12.013	10.448	87%
	- Tiền lương người lao động	"	93.141	93.141	100%
	- Tiền lương VCQL		2.381	2.381	100%



	- Thù lao HĐQT, BKS			371	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	9.200	10.246	111%
	- Thuế ( trong giá thành )	"		5.149	
<b>7</b>	<b>Doanh thu, chi phí tài chính</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>(70.092)</b>	
7.1	Doanh thu hoạt động tài chính	"		11.339	
7.2	Chi phí tài chính	"	-	81.431	
	Trong đó: Lãi vay	"		59.775	
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>53.822</b>	
<b>9</b>	<b>Thu nhập, chi phí khác</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>20.797</b>	
9.1	Thu nhập khác	"		22.272	
9.2	Chi phí khác	"		1.475	
<b>10</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	"	<b>55.500</b>	<b>74.619</b>	134%
<b>11</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	"		<b>19.561</b>	
<b>12</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	"		<b>55.058</b>	
<b>13</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>Theo chế độ</b>	<b>551.155</b>	
<b>14</b>	<b>Đơn giá tiền lương</b>	"	<b>242</b>	<b>216</b>	89%
<b>15</b>	<b>Quỹ tiền lương ( không bao gồm ăn ca và các khoản khác thanh toán qua lương )</b>				
15.1	Số dư tiền lương cuối năm trước chuyển sang	"		15.609	
15.2	Quỹ lương thực hiện hạch toán vào giá thành	"	95.522	95.522	100%
15.3	Tiền lương chi trong kỳ	"		85.824	
15.4	Số dư tiền lương cuối kỳ	"		25.307	
<b>16</b>	<b>Lao động bình quân</b>	<b>Người</b>	<b>665</b>	<b>665</b>	100%
	- Lao động	"	659	659	100%
	- VCQL	"	6	6	100%



<b>17</b>	<b>Tiền lương BQ</b>	"		-	
	- Tiền lương BQ chung toàn DN (theo số trích)	đ/ng/th	11.970.000	11.970.175	100%
	- Tiền lương BQ chung toàn DN (theo số chi)	đ/ng/th	-	10.754.887	
	- Tiền lương BQ người lao động (theo số trích)	đ/ng/th	11.778.000	11.778.073	100%
	- Tiền lương BQ người lao động (theo số chi)	đ/ng/th		10.551.720	
	- Tiền lương BQ VCQL	"	33.069.000	33.069.444	100%
<b>18</b>	<b>Năng suất lao động</b>				
	- Doanh thu trừ(-) chi phí chưa có lương:	Tr.đồng	151.022	170.141	113%
	- N. Suất LĐ: (DT-CP chưa có lương)/Ng	Trđ/ng/năm	227	256	113%
<b>19</b>	<b>Chi ăn ca</b>	<b>Tr.đồng</b>			
	Dư đầu năm	Tr.đồng		92	
	Trích trong kỳ	Tr.đồng		4.251	
	Đã chi	Tr.đồng		4.319	
	Dư cuối kỳ	Tr.đồng		24	
<b>20</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>257.975</b>	
20.1	Vốn góp của chủ sở hữu	Tr.đồng		150.000	
20.2	Vốn khác của chủ sở hữu	Tr.đồng		10.096	
20.3	Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đồng		21.910	
20.4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tr.đồng		75.969	
<b>21</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>2.148.903</b>	
<b>22</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>120.737</b>	
	Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng	"		110.006	
<b>24</b>	<b>Nợ phải trả</b>			<b>2.311.801</b>	
	Dư vay ngắn hạn	Tr.đồng	910.000	1.224.641	135%



	Nợ phải trả người bán	"		1.008.744	
	Nợ phải trả Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	"		5.001	
	Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	"		3.315	
<b>25</b>	<b>Hệ số nợ phải trả/ Vốn CSH</b>	<b>Lần</b>	<b>6,80</b>	<b>8,96</b>	<b>132%</b>
<b>26</b>	<b>Khả năng thanh toán nợ đến hạn</b>	<b>lần</b>	<b>1,00</b>	<b>1,07</b>	<b>107%</b>
<b>27</b>	<b>Thực hiện ĐTXDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>14,012</b>	<b>6.174</b>	<b>44%</b>

## 2. Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Năm 2020, trước tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong đó có Việt Nam nói chung và ngành than nói riêng. Thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực kế hoạch SXKD của TKV nói riêng và TMB nói chung. Tuy nhiên, trải qua một năm đầy biến động, Công ty đã giải quyết kịp thời các vướng mắc, ứng biến linh hoạt với thị trường, bám sát các chỉ tiêu phối hợp kinh doanh để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch. Với các giải pháp điều hành đồng bộ linh hoạt của Ban lãnh đạo điều hành cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, 12 tháng năm 2020 Công ty đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể là: sản lượng mua đạt 6.869.685 tấn / 6.700.000 tấn KH năm (Điều chỉnh KH than nhập khẩu) bằng 103% kế hoạch năm, sản lượng bán đạt 6.193.469 tấn/ 6.100.000 tấn KH năm bằng 102%, doanh thu đạt 95% kế hoạch năm trong đó doanh thu than đạt 95% kế hoạch năm, giá vốn hàng bán ra đạt 95% kế hoạch năm, GTSX đạt 99% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 112% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 74,619 tỷ / 55,500 tỷ KH năm tỷ bằng 134 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 55,058 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 95,522 tỷ đồng / 95,522 tỷ đồng bằng 100% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 11.970.175 đồng/người/tháng đạt 100% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Do ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19 đã làm cho nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong đó có kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Than nói riêng, thị trường than thế giới có những diễn biến khó lường, những lô than nhập khẩu được thương thảo ký hợp đồng từ đầu năm 2020 không thể đưa về theo đúng tiến độ do các nước phong tỏa phòng chống dịch COVID-19, toàn bộ số lượng than nhập khẩu này tập trung về cảng dỡ chủ yếu vào tháng 5, tháng 6 làm khó khăn cho công tác dỡ hàng của TKV ... cũng như đẩy khối lượng tồn kho của TKV và TMB lên cao. Ngay sau khi dịch bệnh lắng xuống, các nước xuất khẩu than đẩy mạnh xuất khẩu nhằm phục hồi nền kinh tế làm giá than thế giới sụt giảm sâu, các doanh nghiệp trong nước tranh thủ nhập ồ ạt đưa về để phục vụ sản xuất và tích trữ dự phòng dẫn đến sự cạnh tranh của các nguồn than nhập khẩu giá rẻ làm cho một số khách hàng tự doanh của TMB thay đổi công nghệ sử dụng than nhập khẩu, các khách hàng này đã tìm đến các nhà cung cấp than khác trong nước hoặc tự nhập khẩu than để sử dụng thay thế do khan hiếm nguồn cung than của TKV; Dịch bệnh COVID-19 bùng phát trở lại trong Quý III làm cho các doanh nghiệp tiếp tục điều chỉnh cắt giảm kế hoạch SXKD dẫn đến giảm nhu cầu sử dụng điện và làm cho một số nhà máy nhiệt điện cắt giảm sản lượng phát điện, giảm nhu cầu nhập than so với kế hoạch đã đề ra; Nguồn than nhập khẩu có giá cạnh tranh cao nên một số nhà máy điện đã chủ động tự nhập khẩu than về phục vụ sản xuất làm giảm nhu cầu mua than của TKV nói chung và TMB nói riêng; Yếu tố thời tiết Quý III là cao điểm mưa mưa



trong năm nên các nhà máy thủy điện phát tối đa công suất, các nhà máy nhiệt điện giảm phát điện và tập trung công tác duy tu bảo dưỡng ... Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sản lượng tiêu thụ than chưa cao và đồng thời làm gia tăng áp lực tồn kho đối với TMB cũng như các đơn vị trực thuộc. Tồn kho tại thời điểm 31/12/2020 là 2.148.903.892.529 đồng, vẫn ở mức cao hơn kế hoạch đề ra ban đầu dẫn tới Công ty phải tăng Số dư vay ngân hàng dẫn tới hệ số nợ / VCSH tăng so với quy định ( 8,96 lần/6,8 lần bằng 132% so với kế hoạch ).

### 3. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

TT	CHỈ TIÊU	Năm trước 12 tháng năm 2019	Năm nay ( kỳ báo cáo ) 12 tháng năm 2020	Tăng (giảm) so với năm 2019	
				Số tiền	Tỷ lệ %
A	B	2	3	4=3-2	5=4/1
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu ( VNĐ )</b>	<b>225.760.439.552</b>	<b>257.975.133.646</b>	<b>32.214.694.094</b>	<b>14,27</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	
	Vốn khác của chủ sở hữu	10.683.482.048	10.096.236.164	<b>(587.245.884)</b>	
	Quỹ đầu tư phát triển	2.570.991.059	21.910.026.877	<b>19.339.035.818</b>	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.505.966.445	75.968.870.605	<b>13.462.904.160</b>	
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận</b>				
	Lợi nhuận trước thuế ( VNĐ )	83.704.387.207	74.619.991.583		
	Lợi nhuận sau thuế ( VNĐ )	62.505.966.445	55.058.835.965		
<b>3</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	
<b>4</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			-	
<b>5</b>	<b>Hệ số về khả năng thanh toán</b>			-	
a	Hệ số thanh toán hiện thời ( lần )	1,09	1,07	(0,02)	
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( lần )	0,15	0,14	(0,01)	
<b>6</b>	<b>Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>			-	
a	Hệ số nợ/Vốn CSH ( lần )	6,11	8,96	2,85	
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ ( lần )	9,20	15,41	6,21	
<b>7</b>	<b>Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản</b>				
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn ( % )	93,86	96,28	2,42	



b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	6,14	3,72	(2,42)	
<b>8</b>	<b>Hệ số về khả năng sinh lời</b>				
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,77	0,68	(0,09)	
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	3,89	2,14	(1,75)	
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	37,08	28,93	(8,87)	
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	27,69	21,34	(6,35)	

### 3.1 Vốn điều lệ.

\* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 150.000.000.000 đồng

\* *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>

### 3.2 Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2020 là: 257.975.133.646 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 10.096.236.164 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 21.910.026.877 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 75.968.870.605 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2020) là 225.760.439.552 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 10.683.482.048 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 2.570.991.059 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 62.505.966.445 đồng. Vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

### 3.3 Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2020 Công ty thực hiện:

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2020 đạt 28,93%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu cùng kỳ 12 tháng năm 2019 đạt 37,08 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2019 là 8,15%.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2020 đạt 21,34 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cùng kỳ 12 tháng năm 2019 đạt 27,69 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2019 là 6,35%.



+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2020 đạt 2,14 % Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2019 đạt 3,89 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ 12 tháng năm 2019: 1,75%.

### 3.4 Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2020 là: 8,96 lần, Định mức năm 2020 (Theo QĐ 1120/TKV-KTTC ngày 12/3//2020) là: 6,8 lần, Công ty thực hiện chỉ tiêu này cao hơn so với định mức là 2,85 lần. Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên những lô than nhập khẩu được các nhà nhập khẩu trong đó có TKV, TMB thương thảo ký hợp đồng từ đầu năm 2020 không thể đưa về theo đúng tiến độ do các nước phong tỏa để phòng chống dịch bệnh COVID – 19, toàn bộ số lượng than nhập khẩu này tập trung về cảng dỡ chủ yếu vào tháng 5 và tháng 6 làm khó khăn cho công tác dỡ hàng tại các cảng của TKV ... cũng như đẩy khối lượng than tồn kho của TKV và TMB lên cao. Ngay sau khi dịch bệnh tạm lắng xuống, các nước xuất khẩu than đẩy mạnh xuất khẩu nhằm phục hồi nền kinh tế làm giá than thế giới tụt giảm sâu, các doanh nghiệp trong nước tranh thủ nhập ồ ạt đưa về để phục vụ sản xuất và tích trữ dự phòng (trong đó có các khách hàng đang có hợp đồng ổn định của TKV và TMB). Từ những lý do trên công thêm thời tiết Quý III là cao điểm của mùa mưa, các nhà máy thủy điện phát tối đa công suất, các nhà máy nhiệt điện giảm phát điện và tập trung công tác duy tu bảo dưỡng, một số doanh nghiệp nhỏ đã chủ động thay đổi công nghệ sản xuất để thích ứng với than nhập khẩu ... đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sản lượng tiêu thụ than chưa cao và đồng thời gia tăng áp lực tồn kho đối với TMB cũng như các đơn vị trực thuộc. Hàng tồn kho đến 31/12/2020 của Công ty lớn 2.148.903.892.529 đồng nên Công ty phải tăng số dư Vay và nợ tài chính, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 1.224.641.885.000 đồng, số dư nợ phải trả đến thời điểm 31/12/2020 là 2.311.801.199.337 đồng.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2020 đạt 1,07 lần; Định mức năm 2020 (Theo QĐ 1120/TKV-KTTC ngày 12/3//2020) là: 1,0 lần; Chỉ số này lớn hơn 1 càng cao thì càng có khả năng thanh toán đảm bảo, Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

## II. Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020

### 1. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	b	C	1	2	3=1-2	4=3/2	5=1/2
A	Tài sản ngắn hạn	100	2.474.119.915.855	1.507.114.558.689	967.005.357.166	64,16	164,16
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16.002.516.952	16.277.088.022	(274.571.070)	(1,69)	98,31
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120					



<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>120.737.115.306</b>	<b>97.497.953.323</b>	<b>23.239.161.983</b>	<b>23,84</b>	<b>123,84</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110.005.938.321	77.311.894.018	32.694.044.303	42,29	142,29
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.910.340.537	1.166.100.604	744.239.933	63,82	163,82
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.840.814.885	22.039.937.138	(10.199.122.253)	(46,28)	53,72
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)	0	0,00	100,00
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>2.148.903.892.529</b>	<b>1.295.536.329.761</b>	<b>853.367.562.768</b>	<b>65,87</b>	<b>165,87</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>188.476.391.068</b>	<b>97.803.187.583</b>	<b>90.673.203.485</b>	<b>92,71</b>	<b>192,71</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.978.362.448	2.125.088.300	(146.725.852)	(6,90)	93,10
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	185.142.143.996	94.226.855.454	90.915.288.542	96,49	196,49
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.355.884.624	1.451.243.829	(95.359.205)	(6,57)	93,43
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>95.656.417.128</b>	<b>98.663.450.236</b>	<b>(3.007.033.108)</b>	<b>(3,05)</b>	<b>96,95</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	210					
2	Tài sản cố định	220	85.277.052.080	92.989.703.956	(7.712.651.876)	(8,29)	91,71
	Tài sản cố định hữu hình	221	46.284.400.729	52.837.320.067	(6.552.919.338)	(12,40)	87,60
	Tài sản cố định thuê tài chính	224					
	Tài sản cố định vô hình	227	38.992.651.351	40.152.383.889	(1.159.732.538)	(2,89)	97,11
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	3.910.720.028	65.237.273	3.845.482.755	5.894,61	5.994,61
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	6.468.645.020	5.608.509.007	860.136.013	15,34	115,34
	Chi phí trả trước dài hạn		6.468.645.020	5.608.509.007	860.136.013	15,34	115,34
	<b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>2.569.776.332.983</b>	<b>1.605.778.008.925</b>	<b>963.998.324.058</b>	<b>60,03</b>	<b>160,03</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>2.311.801.199.337</b>	<b>1.380.017.569.373</b>	<b>931.783.629.964</b>	<b>67,52</b>	<b>167,52</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.311.801.199.337</b>	<b>1.380.017.569.373</b>	<b>931.783.629.964</b>	<b>67,52</b>	<b>167,52</b>



1	Phải trả cho người bán	311	1.008.744.504.880	564.194.382.862	444.550.122.018	78,79	178,79
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.823.632.325	17.988.489.244	15.835.143.081	88,03	188,03
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.001.066.912	11.124.326.124	(6.123.259.212)	(55,04)	44,96
4	Phải trả người lao động	314	25.407.729.594	15.785.934.229	9.621.795.365	60,95	160,95
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.315.412.572	2.686.879.344	628.533.228	23,39	123,39
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	3.633.531.539	616.423.511.692	(612.789.980.153)	(99,41)	0,59
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.224.641.885.000	149.636.171.959	1.075.005.713.041	718,41	818,41
8	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	7.233.436.515	2.177.873.919	5.055.562.596	232,13	332,13
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>					
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>257.975.133.646</b>	<b>225.760.439.552</b>	<b>32.214.694.094</b>	<b>14,27</b>	<b>114,27</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>257.975.133.646</b>	<b>225.760.439.552</b>	<b>32.214.694.094</b>	<b>14,27</b>	<b>114,27</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000			100,00
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.096.236.164	10.683.482.048	(587.245.884)	(5,50)	94,50
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	21.910.026.877	2.570.991.059	19.339.035.818	752,20	852,20
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	75.968.870.605	62.505.966.445	13.462.904.160	21,54	121,54
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20.910.034.640		20.910.034.640		
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	55.058.835.965	62.505.966.445	(7.447.130.480)	(11,91)	88,09
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>					
	<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>2.569.776.332.983</b>	<b>1.605.778.008.925</b>	<b>963.998.324.058</b>	<b>60,03</b>	<b>160,03</b>



## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	Tăng ( giảm ) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310	132.947.706.267	101,22
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		10.990.284.871.577	10.857.337.165.310	132.947.706.267	101,22
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.217.531.046.738	10.066.757.212.295	150.773.834.443	101,50
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		772.753.824.839	790.579.953.015	-17.826.128.176	97,75
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.338.841.489	197.648.401	11.141.193.088	5.736,87
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	81.430.778.073	45.853.013.156	35.577.764.917	177,59
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		59.774.892.254	43.259.342.022	16.515.550.232	138,18
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	571.049.824.631	625.201.747.263	-54.151.922.632	91,34
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	77.789.768.300	46.016.658.625	31.773.109.675	169,05
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		53.822.295.324	73.706.182.372	-19.883.887.048	73,02
11. Thu nhập khác	31	VII.6	22.272.711.819	11.538.965.935	10.733.745.884	
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.475.015.560	1.540.761.100	-65.745.540	95,73
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.797.696.259	9.998.204.835	10.799.491.424	208,01
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		74.619.991.583	83.704.387.207	-9.084.395.624	89,15
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	19.561.155.618	21.198.420.762	-1.637.265.144	92,28
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.058.835.965	62.505.966.445	-7.447.130.480	88,09
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		3670,59	5343,02		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		3670,59	5343,02		



### 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	MS	Năm 2020	Năm 2019
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	74.619.991.583	83.704.387.207
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	Khấu hao TSCĐ	02	10.041.327.331	10.448.178.631
	Các khoản dự phòng	03		
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(615.111.094)	(197.648.401)
	Chi phí lãi vay	06	59.774.892.254	43.259.342.022
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	143.821.100.074	137.214.259.459
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(114.059.091.320)	(105.684.998.266)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(853.367.562.768)	(684.328.668.758)
	Tăng, giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp )	11	(147.132.517.939)	859.672.665.603
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(713.410.161)	(216.486.551)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(58.805.266.184)	(43.323.735.160)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.379.440.091)	(17.631.850.151)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.010.892.334)	(5.660.216.499)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.056.647.080.723)	140.040.969.677
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.314.412.822)	(12.871.616.365)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	477.272.727	
7	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.838.367	197.648.401
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.699.301.728)	(12.673.967.964)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	



	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.344.140.691.471	3.912.277.149.401
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.269.134.978.430)	(4.032.688.561.842)
	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.933.901.660)	(6.961.674.720)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.060.071.811.381</i>	<i>(127.373.087.162)</i>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(274.571.070)</b>	<b>(6.085.449)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.277.088.022</b>	<b>16.283.173.471</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16.002.516.952</b>	<b>16.277.088.022</b>

#### 4. Quản lý theo dõi công nợ phải thu, phải trả của Công ty

##### 4.1 Quản lý theo dõi công nợ phải thu:

Tổng công nợ phải thu ngắn hạn đến ngày 31/12/2020 là: 120.737 triệu đồng, số dư nợ các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm là: 97.498 triệu đồng, tăng so với đầu năm là: 23.239 triệu đồng, trong đó:

##### 1. Công nợ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tổng công nợ phải thu của khách hàng tính đến thời điểm 31/12/2020 là: 110.006 triệu đồng, tăng so với đầu năm 32.694 triệu đồng; Công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao.

2. Phải thu ngắn hạn khác đến 31/12/2020 là 11.840 triệu đồng giảm với đầu năm 10.199 triệu đồng.

STT	Nội dung	Số dư 01/01/2020	Số dư 31/12/2020	Tăng (giảm) so với đầu kỳ
1	<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.039.937.138</b>	<b>11.840.814.885</b>	<b>-10.199.122.253</b>
	Ký quỹ, ký cược	17.022.961.500	5.100.800.000	-11.922.161.500
	VAT đầu ra hàng bán đi đường	4.059.747.755	2.091.026.818	-1.968.720.937
	Hàng xảy ra sự cố chờ xử lý		3.179.541.004	3.179.541.004
	Các khoản phải thu khác	957.227.883	1.469.447.063	512.219.180
2	<b>Dài hạn</b>			0
	<b>Tổng:</b>	<b>22.039.937.138</b>	<b>11.840.814.885</b>	<b>-10.199.122.253</b>

3. Số dư dự phòng các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2020 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

##### Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2020		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP



A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>
I	<b>Từ 6-12 tháng</b>						
II	<b>Từ 1-2 năm</b>						
III	<b>Từ 2-3 năm</b>	-	-	-	-	-	-
IV	<b>Trên 3 năm</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

#### 4.2 Quản lý công nợ phải trả:

Nợ phải trả đến 31/12/2020 là: 2.311.801 triệu đồng, tăng so với đầu năm là: 931.783 triệu đồng.

Trong đó:

##### 1. Nợ phải trả người bán

Nợ phải trả cho người bán tính đến thời điểm 31/12/2020 là: 1.008.744 triệu đồng, tăng so với đầu năm: 931.784 triệu đồng.

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn tính đến thời điểm 31/12/2020 là: 1.008.745 triệu đồng, tăng so với đầu năm: 444.550 triệu đồng.

##### 3. Vay và nợ thuê tài chính

*Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Số dư 01/01/2020	PS tăng trong kỳ	PS giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>4.384.140.691.471</b>	<b>2.515.632.892.922</b>	<b>2.018.143.970.508</b>
1.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Hai Bà Trưng	33.000.000.000	1.122.609.077.635	814.967.192.635	340.641.885.000
2.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình		469.705.492.347	273.705.492.347	196.000.000.000
3.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình		269.292.254.098	219.292.254.098	50.000.000.000
4.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP ngoại thương Vietcombank	12.011.093.959	1.202.271.418.857	1.064.282.512.816	150.000.000.000
5.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc tế		596.964.358.905	496.964.358.905	100.000.000.000
6.Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải		846.886.403.813	646.886.403.813	200.000.000.000
7.Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		230.350.377.424	230.350.377.424	-
8.Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt	104.625.078.000	606.061.308.392	522.686.386.392	188.000.000.000



Nam (BIDV)				
Dài hạn				
<b>Tổng:</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>5.344.140.691.471</b>	<b>4.269.134.978.430</b>	<b>1.224.641.885.000</b>

## 5. Quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/01/2020	Tăng ( giảm ) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	66.409.341.148	91.117.430.891	-24.708.089.743
Nguyên liệu, vật liệu	8.367.158	11.940.332	-3.573.174
Công cụ, dụng cụ			0
Chi phí SXKD dở dang			0
Thành phẩm			0
Hàng hóa tồn kho	2.069.212.294.029	1.001.240.572.798	1.067.971.721.231
Hàng gửi bán	13.273.890.194	203.166.385.740	-189.892.495.546
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.148.903.892.529</b>	<b>1.295.536.329.761</b>	<b>853.367.562.768</b>

Hàng tồn kho đến 31/12/2020 là 2.148.903 triệu đồng, 01/01/2020 là 1.295.536 triệu đồng tăng so với đầu năm là 853.368 triệu đồng (trong đó hàng hóa tồn kho tăng so với đầu năm là: 1.067.972 triệu đồng).

## 6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Khoản mục	Năm 2020			Năm 2020	Năm 2019
		Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý DN	Chi phí chế biến		
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.797.475.903	282.465.195	2.928.632.166	8.008.573.264	8.110.870.614
	<i>Chi phí nhiên liệu</i>	<i>889.560.915</i>	<i>282.465.195</i>	<i>2.907.140.616</i>	<i>4.079.166.726</i>	<i>6.754.789.073</i>
	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>2.574.977.408</i>			<i>2.574.977.408</i>	<i>119.405.985</i>
	<i>Động lực ( tiền điện )</i>	<i>1.332.937.580</i>		<i>21.491.550</i>	<i>1.354.429.130</i>	<i>1.236.675.556</i>
2	Chi phí dự phòng				-	-
3	Chi phí nhân viên	98.260.247.666	10.796.255.769	1.455.693.648	110.512.197.083	113.732.392.475
3,1	Tiền lương	85.085.326.805	9.113.897.381	1.322.775.814	95.522.000.000	100.000.239.461
	<i>Lương người lao động</i>	<i>85.085.326.805</i>	<i>6.732.897.381</i>	<i>1.322.775.814</i>	<i>93.141.000.000</i>	<i>97.662.357.108</i>



	<i>Lương viên chức quản lý</i>		2.381.000.000		2.381.000.000	2.337.882.353
3,2	BHXH, Y tế, công đoàn	9.179.016.561	972.400.388	94.784.884	10.246.201.833	9.128.701.014
3,3	Ăn ca	3.958.021.050	318.570.000	38.132.950	4.314.724.000	4.190.424.000
3,4	Thù lao HĐQT, BKS		371.720.000		371.720.000	394.020.000
3,5	Phụ cấp an toàn VSV, khác	37.883.250	19.668.000		57.551.250	19.008.000
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.749.528.726	489.618.348	1.802.180.257	10.041.327.331	10.448.178.631
5	Dịch vụ mua ngoài	401.457.986.701	1.181.488.010	188.344.740.415	590.984.215.126	680.375.870.048
6	Chi phí khác bằng tiền	58.784.585.635	65.039.940.978		123.824.526.613	138.036.495.206
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>571.049.824.631</b>	<b>77.789.768.300</b>	<b>194.531.246.486</b>	<b>843.370.839.417</b>	<b>950.703.806.974</b>

### 7. Công tác lao động và tiền lương:

Lao động đầu kỳ 01/01/2020: 665 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2020: 665 người

Lao động bình quân năm 2020: 665 người

Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 95,522 tỷ đồng / 95,522 tỷ đồng bằng 100% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 11.970.175 đồng/người/tháng đạt 100% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định.

#### 7.1 Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương năm 2020

TT	Nội dung	Số tiền
<b>1</b>	<b>Số dư đầu năm TK 334</b>	<b>15.785.934.229</b>
	- Dư quỹ lương	15.609.726.856
	- Ăn ca chưa chi	92.645.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	83.562.373
<b>2</b>	<b>Quỹ lương được chi trong năm</b>	<b>100.202.005.250</b>
2.1	Quỹ tiền lương	95.522.000.000
	<i>Trong đó: Lương viên chức quản lý</i>	<i>2.381.000.000</i>
2.1.1	Quỹ lương được trích trong giá thành	95.522.000.000
	- Than	85.269.387.441
	- Điện	
	- Sản phẩm khác	10.252.612.559
2.1.2	Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc	
2.1.3	Các khoản thu từ quỹ lương của các ĐVTT	
2.2	Các khoản khác thanh toán qua lương	429.271.250
2.3	Ăn ca	4.250.734.000
<b>3</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>90.580.209.885</b>
3.1	Chi quỹ lương	85.824.567.635
3.2	Chi ăn ca	4.319.229.000



3.3	Các khoản trích nộp Tập đoàn từ lương	
3.4	Các khoản khác thanh toán qua lương	436.413.250
3.5	- Quỹ lương Miền Bắc cấp cho các ĐVTT	
3.6	- Các khoản nộp Cty Miền Bắc từ quỹ lương	
<b>4</b>	<b>Dư cuối kỳ TK 334</b>	<b>25.407.729.594</b>
	- Dư quỹ lương	25.307.159.221
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Còn phải thanh toán cho Người lao động	9.867.176.748
	+ Còn phải thanh toán cho viên chức quản lý	1.076.916.000
	+ Dự phòng năm 2020	14.363.066.473
	- Ăn ca chưa chi	24.150.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	76.420.373

## 7.2 Quỹ thưởng Viên chức quản lý:

TT	Nội dung	Số tiền (trđ)	Ghi chú
1	Số dư ngày 01/01/2020 theo BC tài chính	25,32	
	<i>Trong đó</i>		
	1.1 Nguồn năm trước để lại		
	1.2 Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2018		
2	Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2019		
3	Tổng chi	350,42	
4	Số dư ngày 31/12/2020 theo BC tài chính	0	

## 8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế năm 2020	Số đã nộp Lũy kế năm 2020	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>11.124.326.124</b>	<b>550.784.710.830</b>	<b>556.907.970.042</b>	<b>5.001.066.912</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	11	936.473.329	457.506.284.255	458.432.637.296	10.120.288
-	Hàng nội địa	11.1	936.473.329	34.510.725.077	35.437.078.118	10.120.288
-	Hàng nhập khẩu	11.2		422.995.559.178	422.995.559.178	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		28.608.247.263	28.608.247.263	
-	Thuế xuất khẩu	13.1		1.154.578.750	1.154.578.750	
-	Thuế nhập khẩu	13.2		27.453.668.513	27.453.668.513	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	9.303.791.264	14.905.267.557	19.379.440.091	4.829.618.730
-	Thuế TNDN năm 2019		9.303.791.264		9.303.791.264	
-	Thuế TNDN năm 2020			14.905.267.557	10.075.648.827	4.829.618.730



5	Thuế thu nhập cá nhân	15	670.345.531	1.567.461.549	2.076.479.186	161.327.894
6	Thuế tài nguyên	16	0	6.900.000	6.900.000	
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	213.716.000	4.282.817.056	4.496.533.056	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18		43.829.733.150	43.829.733.150	0
9	Các loại thuế khác	19		78.000.000	78.000.000	
	<i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>			<i>78.000.000</i>	<i>78.000.000</i>	
<b>II</b>	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>370.757.560</b>	<b>370.757.560</b>	<b>0</b>
1	Phí bảo vệ môi trường	31		238.078.600	238.078.600	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35				
6	Các khoản khác	36		132.678.960	132.678.960	
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		<b>11.124.326.124</b>	<b>551.155.468.390</b>	<b>557.278.727.602</b>	<b>5.001.066.912</b>

### 9. Nguồn hình thành TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang

Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty có giá trị còn lại của TSCĐ

- Tài sản cố định: 85.277 triệu đồng
- Tài sản dài hạn khác: 6.469 triệu đồng
- Tài sản dở dang dài hạn: 3.910 triệu đồng
- Tổng cộng: 95.656 triệu đồng**

Tổng nguồn vốn chủ sở hữu là:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng
- Vốn khác của chủ sở hữu: 10.096 triệu đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 21.910 triệu đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối: 75.969 triệu đồng
- Tổng cộng: 257.975 triệu đồng**

Như vậy Công ty cân đối đủ nguồn đầu tư cho TSCĐ

### 10. Công tác đầu tư XDCB

Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2020 là: 14.012 tỷ đồng (Thông qua tại văn bản số Quyết định số 15/QĐ-TMB ngày 06/01/2020 của Hội đồng quản trị TMB về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020; (theo nội dung văn bản số 6441/TKV-ĐT ngày 26/12/2019 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020); Quyết định số 1779/QĐ-TMB ngày 07/10/2020 của HĐQT TMB về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh (theo nội dung văn bản số 4820/TKV-ĐT ngày 06/10/2020 của TKV v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020 điều chỉnh – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin));

Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh gồm 09 dự án, trong đó có 03 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2019, 05 công trình khởi công mới và 01 công trình chuẩn bị dự án với tổng giá trị đầu tư phải thực hiện trong năm là 14.012 triệu đồng..



Công ty thực hiện đầu tư năm 2020: Tổng giá trị Công ty đã thực hiện trong năm 2020 là: 6.174 triệu đồng (Chưa có VAT); Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thực hiện đến 31/12/2020 là: 3.910 triệu đồng (Chưa có VAT)

### **10.1 Thông tin về dự án:**

1. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

#### **3.1 Công trình chuyển tiếp:**

- Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

- Văn phòng làm việc trạm Như Nguyệt - Công ty KD than Bắc Lạng

- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải kho Khánh Phú – Công ty KD than Ninh Bình

#### **3.2 Công trình khởi công mới:**

+ Cải tạo tường rào và lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi tại kho than Cổ Loa - Công ty kinh doanh than Hà Nội;

+ Lắp đặt cân điện tử trạm Hà Trung – Công ty kinh doanh than Thanh Hóa;

+ Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin;

+ Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống

+ Mua máy photocopy phục vụ sản xuất kinh doanh Công ty KD than Nghệ

Tĩnh.

#### **3.3. Công trình chuẩn bị dự án**

- Xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình.

4. Địa điểm: Hà Nội; Thái Nguyên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

5. Tổng mức đầu tư: **14.012 triệu đồng** (Mười bốn tỷ không trăm mười hai triệu đồng)

6. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

### **10.2 Tình hình thực hiện dự án:**

Tình hình thực hiện đầu tư trong năm 2020: Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện.

1. Tiến độ thực hiện dự án và tổng số vốn giải ngân:

- Công trình chuyển tiếp : Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Công trình: Văn phòng làm việc trạm Như Nguyệt – Công ty KD than Bắc Lạng với nguồn vốn đã giải ngân: 1.175 triệu đồng (Chưa có VAT).

- Công trình khởi công mới

Công trình: Cải tạo tường rào và lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi tại kho than Cổ Loa – Công ty KD than Hà Nội: 261 triệu đồng (Chưa có VAT)

Công trình: Lắp đặt cân điện tử trạm Hà Trung – Công ty kinh doanh than Thanh Hóa: 406 triệu đồng (Chưa có VAT).

Công trình: Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải kho Khánh Phú – Công ty KD than Ninh Bình: 485 triệu đồng (Chưa có VAT)

- Công trình XD CB dở dang:



Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty KD than Miền Bắc với nguồn vốn đã giải ngân: 3.527 triệu đồng

Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin với nguồn vốn đã giải ngân: 260 triệu đồng (Chưa có VAT)

Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống với nguồn vốn đã giải ngân: 123 triệu đồng (Chưa có VAT)

2. Tình hình huy động vốn cho dự án: Sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

### 10.3: Các công trình đã tăng TSCĐ hữu hình năm 2020

- Công trình: Văn phòng làm việc Trạm Như Nguyệt- Công ty kinh doanh than Bắc Lạng.

- Công trình: Lắp đặt cân điện tử Trạm Hà Trung - Công ty KD than Thanh Hoá.

- Cải tạo tường rào và lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi tại kho than Cổ Loa- Công ty kinh doanh than Hà Nội.

- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải kho Khánh Phú – Công ty KD than Ninh Bình

### 11. Phân phối lợi nhuận:

Báo cáo tài chính năm 2020 Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận mà chờ họp Hội đồng quản trị và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### BẢNG DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2020

TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
I	Kế hoạch lợi nhuận năm 2020 đã được Tập đoàn thông qua	Đồng	55.500.000.000	
II	Tổng lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2020	Đồng	74.619.991.583	
III	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	Đồng	23.185.786.505	
1	Các khoản chi phí loại trừ		598.935.581	
2	Chi phí tài chính vượt theo NĐ 68/NĐ-CP năm 2020		22.586.850.924	
IV	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2020	Đồng	97.805.778.088	
V	Thuế TNDN ( 20% )		19.561.155.618	
VI	Lợi nhuận sau thuế năm 2020	Đồng	55.058.835.965	
VII	Phân phối lợi nhuận năm 2020	Đồng		
1	Trả cổ tức	Đồng		
a	Vốn điều lệ ( 31/12/2020)	Đồng	150.000.000.000	
	Trong đó Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn /Vốn điều lệ	%	67,44	



TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
b	Công ty dự kiến tỷ lệ trả cổ tức từ lợi nhuận thực hiện:	%	10	
c	Trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu 10% Vốn điều lệ	Đồng	15.000.000.000	
2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế ( Nếu có )	Đồng		
3	Lợi nhuận còn lại:	Đồng	40.058.835.965	
a	Trích quỹ đầu tư phát triển ( 30% )	Đồng	12.017.650.790	
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi loại A ( bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người lao động Công ty năm 2020 ( 93.141.000.000/12x1,5 )	Đồng	11.642.625.000	
	Quỹ khen thưởng 40%	Đồng	4.657.050.000	
	Quỹ phúc lợi 60%	Đồng	6.985.575.000	
c	Trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người quản lý doanh nghiệp ( 1,5 lần tháng lương của VCQL= $2.381.000.000 * 1,5 / 12$ )	Đồng	297.625.000	
d	Số lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau	Đồng	16.100.935.175	
<b>VIII</b>	<b>Một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán :</b>			
1	Tổng quỹ lương được quyết toán năm 2020	Đồng	95.522.000.000	
2	Quỹ lương thực hiện BQ 1 tháng của đơn vị	Đồng	11.970.175	
3	Lao động BQ năm 2020	Người	665	
4	Tổng quỹ lương Người quản lý doanh nghiệp được quyết toán năm 2020	Đồng	2.381.000.000	
5	Quỹ lương Người quản lý doanh nghiệp BQ 1 tháng :	Đồng	198.416.667	

### III. Kiến nghị:

- Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng, nên tình hình tài chính của toàn Công ty trong Quý ổn định, thanh toán nợ cho TKV đúng quy định. Công nợ phải thu của khách hàng của Công ty chủ yếu là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số



hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao. Để tránh tối đa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán, giảm kết quả kinh doanh của toàn Công ty; Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo đốc thúc các Công ty trực thuộc thực hiện nghiêm túc Quyết định 1050/QĐ-TMB ngày 31/12/2014 về Quy chế quản lý nợ.

- Công tác Đầu tư XDCCB :

+ Đề nghị Công ty tập trung rà soát, kiểm tra đẩy nhanh tiến độ thực hiện và quyết toán vốn đầu tư các dự án / công trình theo đúng quy định; tránh tình trạng các công trình/ dự án đã thực hiện xong nhưng chậm về hoàn thiện hồ sơ thủ tục, quyết toán, bàn giao đưa vào sử dụng, tăng tài sản, trích khấu hao.

+ Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

+ Đề nghị Công ty ghi rõ tổng giá trị đầu tư đã bao gồm VAT hay chưa có VAT trong quyết định kế hoạch đầu tư hàng năm để việc đánh giá thực hiện được nhất quán.

- Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, hàng tồn kho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các đơn vị trực thuộc chủ yếu là tồn kho của hàng nhập mua mới. Hàng tồn kho của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 lớn: 2.148.903.892.529 đồng, vì nhu cầu than pha trộn chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất tăng cao; do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID -19 ảnh hưởng đến tiến độ than nhập khẩu, toàn bộ số lượng than nhập khẩu tập trung về cảng dỡ chủ yếu vào tháng 5 và tháng 6 làm khó khăn cho công tác dỡ hàng tại các cảng của TKV cũng như đẩy khối lượng tồn kho của TMB lên cao. Sản lượng tiêu thụ than năm 2020 chưa cao bởi các nguyên nhân như: Ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19 dẫn đến sự cạnh tranh của các nguồn than nhập khẩu giá rẻ làm cho một số khách hàng tự doanh của TMB thay đổi công nghệ để sử dụng than nhập khẩu, các khách hàng này đã tìm đến các nhà cung cấp than khác trong nước hoặc tự nhập khẩu than để sử dụng thay thế do khan hiếm nguồn cung than của TKV; Dịch bệnh COVID-19 bùng phát trở lại trong Quý III làm cho các doanh nghiệp tiếp tục điều chỉnh cắt giảm kế hoạch SXKD dẫn đến giảm nhu cầu sử dụng điện và làm cho một số nhà máy nhiệt điện cắt giảm sản lượng phát điện, giảm nhu cầu nhập than so với kế hoạch đã đề ra; Nguồn than nhập khẩu có giá cạnh tranh cao nên một số nhà máy điện đã chủ động tự nhập khẩu than về phục vụ sản xuất làm giảm nhu cầu mua than của TKV nói chung và TMB nói riêng; Yếu tố thời tiết Quý III là cao điểm mưa mưa trong năm nên các nhà máy thủy điện phát tối đa công suất, các nhà máy nhiệt điện giảm phát điện và tập trung công tác duy tu bảo dưỡng ... Đây



chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sản lượng tiêu thụ than chưa cao và đồng thời làm gia tăng áp lực tồn kho đối với TMB cũng như các đơn vị trực thuộc. Lượng than tồn kho của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn.

- Đề nghị Công ty rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.

- Đề nghị Công ty kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

- Đề nghị Công ty chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các Công ty trực thuộc khắc phục những sai sót, thực hiện các kiến nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán trong năm 2020.

- Đề nghị Công ty có các biện pháp để thực hiện hệ số nợ/VCSH theo đúng định mức.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020, thẩm định Báo cáo tài chính 2020 như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông CTy (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban lãnh đạo điều hành;
- Các thành viên BKS;
- Lưu TK CTy.

**T/M BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

